

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 05/2022/HNGĐ-GĐT

Ngày 08/9/2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Tham gia phiên họp toàn thể có 10/12 thành viên gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Kim Nhân.

Các Thành viên: Ông Lại Văn Trình, ông Phạm Tấn Hoàng, ông Nguyễn Văn Tiến, ông Vũ Thanh Liêm, ông Lê Phước Thanh, ông Lê Tự, ông Trương Minh Tuấn, ông Nguyễn Văn Tào, ông Nguyễn Cường.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: ông Phan Nguyễn Thanh Toàn - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Bùi Thị Dung - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 08 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm vụ án hôn nhân và gia đình, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Phan Ngọc Nh, sinh năm 1954; trú tại: nhà số 57, đường A5, thôn 1, xã Cư Êbur, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị Mỹ H, sinh năm 1973; trú tại: nhà số 02 Nguyễn Văn Bé, phường Thắng Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam; địa chỉ: 35 Hàng Vôi, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

3.2. Công ty TNHH Thương mại IDM; địa chỉ: 42 Bình Giã, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Phát triển PPL; địa chỉ: 260/11 Nguyễn Thái Bình, phường 12, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

3.4. Công ty TNHH Vinson; địa chỉ: A5A Cao ốc Phú Thọ Thuận Việt, 319 Lý Thường Kiệt, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh.

3.5. Ông Nguyễn Khắc T; trú tại: 107 Lý Thường Kiệt, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

3.6. Ông Lê Thanh K; trú tại: 235/4 Nguyễn Văn Cừ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

3.7. Ông Lê Nguyên C; trú tại: 1127/20/7 tỉnh lộ 43, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

3.8. Bà Trần Hà Lan A; trú tại: 04 Bê Văn Đàn, phường Tân Thành, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (hiện đang chấp hành án tại Trại giam Đắk Trung; địa chỉ: thôn 8, xã Ea Kpam, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 23/5/2014 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là ông Phan Ngọc Nh trình bày:

Ông và bà Phạm Thị Mỹ H đăng ký kết hôn ngày 28/11/2007. Do mâu thuẫn vợ chồng nên tại Quyết định số 153 ngày 05/5/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã công nhận sự thuận tình ly hôn giữa hai ông bà.

Về tài sản chung do không thỏa thuận được việc phân chia, nên nay ông Nh khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng, cụ thể:

1. Đối với căn nhà và quyền sử dụng đất tại số 57A đường A5, thôn 1, xã Cư Êbur, thành phố Buôn Ma Thuột:

Tháng 3/2007, ông Nh đang công tác tại Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, lúc này ông và bà H chỉ mới biết nhau thì ông Nh đã nhận chuyển nhượng lô đất này bằng tiền riêng của ông Nh, nhưng do thời điểm này ông Nh và bà H có quan hệ tình cảm nên ông Nh để bà H cùng đứng tên chung trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại Biên bản làm việc do Tòa án thành phố Buôn Ma Thuột lập lúc 08 giờ ngày 14/12/2016 (bút lục 294) và tại phiên tòa sơ thẩm lần 1, bà H khai: “Ngày trước chồng cũ tôi chết, để lại 01 cái xưởng tiện, tôi bán được 80 triệu đồng và căn nhà hẻm Quang Trung bán được 53 triệu đồng tất cả tôi gom góp mua căn nhà số 05 Tân Thuật”. Như vậy, bà H thừa nhận sau khi chồng bà H chết, bà H chỉ gom góp được 133 triệu đồng và dùng vào việc mua nhà số 05 Tân Thuật, lời thừa nhận này của bà H là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự; do đó, ông Nh cho rằng toàn bộ tiền mua lô đất tại địa chỉ 57A đường A5, thôn 1, xã Cư Êbur, thành phố Buôn Ma Thuột là của ông Nh.

Đối với giá trị căn nhà và tài sản trên đất thì ông Nh cho rằng ông Nh kết hôn với bà H ngày 28/11/2007, nhưng trước đó vào ngày 02/8/2007 ông Nh đã ký hợp đồng xây dựng căn nhà với Công ty TNHH MTV Đại Hưng (có Hợp đồng và các chứng từ mua vật liệu, thanh toán tiền công kèm theo). Tại Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ do Tòa án thành phố Buôn Ma Thuột lập lúc 14 giờ ngày 08/8/2017 bà H khai: “Tôi công nhận toàn bộ chứng cứ mà ông Nh cung cấp là đúng...”. Tại Đơn xin tường trình (bút lục 294) bà H công nhận “tháng 11/2007 bán đất của ông Nh tại số 251A Nguyễn Văn Cừ, thành phố Buôn Ma Thuột được 690 triệu đồng trả vào ngân hàng 110 triệu đồng (nợ cũ...)”. Ông Nh trình bày ông Nh nhận tiền bán lô đất tại 251A Nguyễn Văn Cừ ngày 05/12/2007 và không trả 110.000.000 đồng cho Ngân hàng như bà H khai; mặt khác, Sổ ghi chép của bà H thể hiện khi làm nhà, ông Nh ứng trước cho đại lý vật liệu xây dựng Thu Hà (địa chỉ 81 Mạc Thị Bưởi) 3 lần tiền tổng cộng 174.300.000 đồng (ứng 85.000.000 đồng ngày 16/9/2007; ứng 44.300.000 đồng ngày

06/11/2007 và ứng 45.000.000 đồng), Người ký nhận tiền là bà Lương Tuệ T - Chủ đại lý vật liệu Thu Hà. Như vậy, thời điểm ông Nh chưa kết hôn với bà H thì ông Nh đã bỏ ra số tiền 864.000.000 đồng xây dựng nhà 57A đường A5.

Về việc bà H xuất trình Sổ do bà H tự ghi “*Vật liệu Thu Hà 174.000.000 đồng*”, công xây dựng nhà 359.000.000 đồng, ông Nh không thống nhất vì xây dựng ngôi nhà biệt thự mà chỉ hết 174.000.000 đồng tiền vật liệu là không thực tế, còn tiền công xây dựng do ông Nh ký trong hợp đồng ghi 82.000.000 đồng, nhưng bà H kê hết 359.000.000 đồng là không phù hợp.

Vì các lý do trên, ông Nh đề nghị Tòa án công nhận căn nhà và quyền sử dụng đất tại 57A đường A5, thôn 1, xã Cư Êbur, thành phố Buôn Ma Thuột là tài sản riêng của ông Nh có trước khi kết hôn, không phải là tài sản chung vợ chồng.

2. Đối với căn nhà và quyền sử dụng đất tại số 02 Nguyễn Văn Bé, phường Thắng Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột:

Suốt giai đoạn tố tụng từ khi Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm lần thứ nhất vụ án, bà H thừa nhận nhà và quyền sử dụng đất tại số 02 Nguyễn Văn Bé, phường Thắng Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột là tài sản chung của vợ chồng, mặc dù toàn bộ tiền xây dựng là của ông Nh có được từ thu nhập khi ông Nh hành nghề luật sư. Tuy nhiên, sau khi bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk hủy để giải quyết sơ thẩm lại thì bà H lại khai “*nhà là tài sản chung, còn đất là do bà H bán nhà 34 Trần Nguyên Hãn và dùng tiền này mua đất*”, trình bày này của bà H là không đúng vì ông Nh mua nhà đất số 02 Nguyễn Văn Bé tháng 03/2009 (bút lục 288a, do bà H cung cấp), tháng 9/2009 ông Nh được UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp Giấy phép xây dựng và khi khởi công xây dựng nhà thì bị một số giáo dân tranh chấp. Tại thời điểm này, ông Nh đương chức Chánh án Tòa án nhân dân huyện Krông Búk nên trong các báo cáo tháng của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đều ghi “*cán bộ Tòa án huyện Krông Búk liên quan đến nhà số 02 Nguyễn Văn Bé*”. Hơn nữa, việc bà H khai bán nhà 34 Trần Nguyên Hãn lấy tiền mua nhà đất số 02 Nguyễn Văn Bé là không đúng vì Biên bản thỏa thuận do bà H cung cấp (bút lục 287) thể hiện bà H bán nhà 34 Trần Nguyên Hãn cho bà H1 tháng 10/2010.

Vì vậy, nay ông Nh đề nghị Tòa án xác định nhà và đất tại số 02 Nguyễn Văn Bé là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia.

3. Về số tiền 1.304.000.000 đồng bà Trần Hà Lan A phải trả bà H theo quyết định tại Bản án dân sự phúc thẩm số 34 ngày 29/5/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk:

Trong thời kỳ hôn nhân, bà H vay tiền của bà Lê Thị Ngọc Ph và bà Nguyễn Chi Hạnh Th (là bạn thân của bà H) rồi cho bà Trần Hà Lan A vay lại 1.960.000.000 đồng. Khi bà Lan A vỡ nợ, bà Ph, bà Th cùng một số chủ nợ khác đến nhà ông Nh gây gổ, hành hung bà H; lúc này với tư cách là chồng bà H và là Chánh án một Tòa án nên ông Nh phải đứng ra ký nhận nợ và cam kết trả nợ. Sau đó, ông Nh phải bán xe ô tô, nhà đất là tài sản riêng của ông Nh trả nợ thay bà H và ông Nh đã nhờ phòng Cảnh sát hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk can thiệp nên bà Lan

A trả được 700.000.000 đồng, còn lại tại Bản án dân sự phúc thẩm số 34 ngày 29/5/2014, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk buộc bà Trần Hà Lan A (tức Trần Thị L) trả bà H 1.304.000.000 đồng.

4. Về tài sản là máy móc, thiết bị của Công ty TNHH MTV Cina Spa:

- Bà H công nhận và đồng ý chia tài sản chung của vợ chồng đối với: 01 máy IPL Crystal 512 trị giá 20.700 USD (khoảng 430.000.000 VNĐ) và 01 máy Laser CO2 trị giá 307.500.000 đồng.

- Yêu cầu chia đối với 01 máy IPL Crystal 512 trị giá 23.000USD, nhưng bà H không đồng ý chia máy này vì cho rằng mua bằng tiền riêng của bà H. Ông Nh không đồng ý với trình bày của bà H vì ngày 12/11/2009 bà H ký Hợp đồng mua máy này của Công ty TNHH Vison; bà H nhận máy ngày 06/12/2009; ngày 14/12/2009 bà H chuyển khoản cho Công ty Vinson 58.000.000 đồng (có lệnh chuyển tiền) và nộp tại Công ty Vinson (Phiếu thu không ghi ngày tháng 4/2011 số tiền 5.552USD ~ 114.371.200VNĐ; Phiếu thu số 191 ngày 28/7/2011 số tiền 10.000.000 đồng; Phiếu thu ngày 03/11/2011 số tiền 17.235.000 đồng; Phiếu thu ngày 16/6/2012 nộp 10.000.000 đồng) và Công ty VinSon xác định bà H đã thanh toán đủ tiền.

- Yêu cầu chia Máy Oxynergy Ehancer giá 6.000USD ~ 130.000.000 đồng, nhưng bà H cho rằng do máy không sử dụng được nên bà H đã trả lại. Ông Nh không đồng ý với trình bày của bà H với các lý do: ngày 26/02/2011 bà H ký Hợp đồng mua máy của Công ty TNHH VinHy giá 6.000USD ~ 130.000.000 đồng, bà H đã thanh toán tiền cho Công ty thể hiện tại các Phiếu thu tiền và Công ty VinHy xác định bà H đã thanh toán đủ.

- Yêu cầu chia máy Laser Yag và phụ kiện kèm theo trị giá 100.000.000 đồng vì tại Biên bản hòa giải ngày 14/01/2015 bà H khai *“toàn bộ máy móc trên tôi vẫn còn nợ các công ty theo giấy xác nhận công nợ tôi đã cung cấp, nếu ông Nh đồng ý bỏ phần máy móc trên ra khỏi tài sản chung, thì tôi không yêu cầu ông Nh phải chịu chung khoản nợ này nữa...”*.

5. Về tài sản thành lập Công ty TNHH MTV CiNa Spa:

Trước khi đi Thành phố Hồ Chí Minh thành lập Công ty thì ngày 18/10/2011 bà H lấy tiền chung của vợ chồng nộp vào tài khoản 050018904680 mở tại Ngân hàng Sacombank 180.000.000 đồng (có giấy nộp tiền). Ngày 12/12/2011, bà H thành lập Công ty TNHH MTV CiNa Spa theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0311406203; địa chỉ 611/22 Điện Biên Phủ, phường 1, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh với vốn lưu động 500.000.000 đồng nên ông Nh yêu cầu chia số tiền 500.000.000 đồng.

Đối với trình bày của bà H tại phiên đối chất ngày 20/8/2019 cho rằng số tiền 500.000.000 đồng chỉ khai chứ không có thật thì ông Nh không đồng ý vì: + Tại phiên tòa sơ thẩm lần thứ nhất bà H khai sang lại máy móc thiết bị tại nhà 611/22 Điện Biên Phủ, phường 1, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh của Công ty TNHH Nữ Hoàng Sắc Đẹp để thành lập Công ty TNHH MTV CiNa Spa với giá 193.000.000 đồng, chi phí sửa 155.000.000 đồng và trả tiền thuê nhà 6 tháng x 19 triệu/tháng =

114.000.000 đồng; + tiếp đó, bà H mở rộng thuê tiếp nhà 125, đường 3/2 phường 11, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh trả tiền thuê 6 tháng là 150.000.000 đồng (25 triệu đồng/tháng x 6 tháng) chi phí sửa hơn 100.000.000 đồng; như vậy, chỉ tính riêng các chi phí trên đã là 562.000.000 đồng.

6. Về các khoản nợ chung:

- Ông Nh yêu cầu bà H trả ½ khoản tiền 437.000.000 đồng của anh Lê Thanh K vì ngày 18/11/2010 ông Nh và bà H ký Hợp đồng tín dụng vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam số tiền 750.000.000 đồng để xây dựng nhà số 02 Nguyễn Văn Bé. Ngày 20/11/2012 Ngân hàng thông báo nợ quá hạn tính đến ngày 18/11/2012 với nợ gốc 150.000.000 đồng và nợ lãi 33.644.445 đồng nên ông Nh phải vay anh Lê Thanh K 190.000.000 đồng lãi suất 1,3%/tháng để trả Ngân hàng. Sau đó, ông Nh đã phải trả anh K tổng cộng 437.000.000 đồng [gốc 190.000.000đ + lãi từ ngày 28/11/2012 đến ngày 28/12/2020 là 100 tháng x 190.000.000đ x 1,3%/tháng = 247.000.000 đồng].

- Ông Nh yêu cầu bà H trả ½ khoản tiền 138.000.000 đồng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam vì ngày 18/11/2010 ông Nh và bà H ký Hợp đồng tín dụng vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam số tiền 750.000.000 đồng để xây dựng nhà số 02 Nguyễn Văn Bé; thời điểm ông Nh ly hôn bà H năm 2014 còn nợ Ngân hàng 78.000.000 đồng. Do vụ án kéo dài, nên ông Nh phải trả Ngân hàng 138.000.000 đồng gồm gốc 78.000.000 đồng và lãi 76.000.000 đồng.

Bị đơn là bà Phạm Thị Mỹ H:

- *Yêu cầu Tòa án xác định nhà đất tại số 57A đường A5, thôn 1, xã Cư Êbur, thành phố Buôn Ma Thuột* là tài sản chung của vợ chồng chia mỗi người ½ vì ngày 28/01/2007 bà H kết hôn với ông Nh (bà H xuất trình Giấy kết hôn ghi ngày 28/01/2007); không đồng ý với trình bày của ông Nh rằng nhà đất này tạo lập hoàn toàn bằng tiền riêng của ông Nh trước khi kết hôn (ông Nh cung cấp Giấy kết hôn ghi ngày 28/11/2007 cả hai Giấy đều được UBND phường ký đóng dấu nên đề nghị Tòa án xác minh làm rõ).

- *Yêu cầu Tòa án xác định nhà và đất tại số 02 Nguyễn Văn Bé, phường Thắng Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột* là tài sản riêng của bà H, không đồng ý với trình bày của ông Nh cho rằng nhà đất này là tài sản chung với lý do tiền mua nhà đất này là tiền bà H bán nhà 34 Trần Nguyên Hãn (là nhà chồng trước của bà H chết để lại cho bà H và các con bà H) cho bà Nguyễn Thị Thúy H2 với giá 770.000.000 đồng. Tháng 3/2009 bà H2 giao cọc 450.000.000 đồng, còn lại 320.000.000 đồng bà H2 không thanh toán tiếp vì nhà bị tranh chấp thừa kế nên bà H đã vay bà Ph 230.000.000 đồng để trả tiền mua nhà số 2 Nguyễn Văn Bé và đến ngày 20/9/2010, bà H được cấp Giấy phép xây dựng nhà số 02 Nguyễn Văn Bé.

- *Đối với máy móc phục vụ ngành thẩm mỹ* thì năm 2009 bà H mua 02 máy, nhưng nay đã không còn giá trị sử dụng.

- *Trong thời kỳ hôn nhân, ông Nh và bà H có vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam 750.000.000 đồng dùng mua ô tô Lacity giá 300.000.000 đồng, còn*

450.000.000 đồng trả những khoản nợ vay xây nhà số 57A đường A5, thôn 1, xã Cư Êbur. Khi bà H vào thành phố Hồ Chí Minh thành lập Công ty để kinh doanh thì tình cảm vợ chồng đã rạn nứt nên TAND thành phố Buôn Ma Thuột giải quyết ly hôn, lúc đó còn nợ Ngân hàng 423.655.555 đồng nên thống nhất mỗi người trả ½ và bà H đã hoàn thành nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng (kèm biên lai). Việc ông Nh cho rằng ông Nh vay tiền của cháu ruột là anh Lê Thanh K để trả nợ Ngân hàng thì bà H không liên quan, không đồng ý với yêu cầu của ông Nh là mỗi người trả ½ khoản tiền vay anh K. Máy móc bà H mua kinh doanh sau khi thành lập Công ty tại Sài Gòn không liên quan đến ông Nh nên không đồng ý chia theo yêu cầu của ông Nh. Về số tiền cho bà Trần Hà Lan A vay là tiền bà H vay rồi cho vay lại, không liên quan đến ông Nh và hiện nay bà H còn nợ nhiều người, trong đó có nợ ông Nguyễn Khắc T.

- Ngoài ra, bà H còn yêu cầu xác minh lợi nhuận của Văn phòng luật sư của ông Nh để chia tài sản chung vợ chồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk - Phòng giao dịch thành phố Buôn Ma Thuột trình bày:

Ngày 18/11/2010 ông Nh và bà H ký Hợp đồng vay Ngân hàng 750.000.000 đồng; ông Nh, bà H đã thanh toán cho Ngân hàng 672.000.000 đồng nợ gốc. Sau khi Tòa án giải quyết cho ông Nh, bà H thuận tình ly hôn số nợ còn 96.928.000 đồng, trong đó nợ gốc 78.000.000 đồng và nợ lãi 18.928.000 đồng (tạm tính đến ngày 20/4/2015) và toàn bộ lãi phát sinh trên nợ gốc tính từ ngày 21/4/2015 đến khi trả hết nợ gốc. Hiện nay, Tòa án đang giải quyết chia tài sản chung của ông Nh bà H nên Ngân hàng đề nghị ông Nh bà H thanh toán toàn bộ số nợ còn lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Lê Thanh K trình bày:

Ông Nh và bà H có ký Hợp đồng vay tiền của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Đắk Lắk phòng giao dịch Buôn Ma Thuột, khi đến hạn trả nợ, ông Nh bà H không có khả năng trả nợ bị Ngân hàng phạt lãi quá hạn nên ngày 28/11/2012 ông Nh có vay ông K 190.000.000 đồng, lãi suất 1,3%/tháng để trả Ngân hàng. Nay, ông Nh và bà H chia tài sản sau ly hôn nên ông K yêu cầu Tòa án giải quyết buộc trả ông K 456.760.000 đồng (bao gồm nợ gốc 190.000.000 đồng và 266.760.000 đồng tiền lãi).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Nguyên C trình bày:

Bà H là khách hàng của ông C và bà H thành lập Công ty nên đến gặp ông C tư vấn xin Giấy phép kinh doanh. Bà H thiếu vốn nên ngày 20/11/2011 bà H viết Giấy nhận tiền của ông C ghi: “Bà Phạm Thị Mỹ H - sinh ngày 02/9/1973 có nhận của anh Lê Nguyên C số tiền 100.000.000 đồng để góp vốn kinh doanh ngành chăm sóc da. Sau mỗi tháng kể từ lúc trung tâm hoạt động sẽ tính lãi trừ chi phí sẽ chia đều 50% và số tiền lãi sẽ chia 30.000.000 đồng mỗi tháng sau khi trung tâm giao dịch trên mạng và nếu sau khi được bán doanh số qua mạng được chia nhiều hơn nếu trung tâm thu trên 200.000.000 đồng/tháng”. Nội dung **Giấy nhận tiền** ghi là

góp vốn kinh doanh, nhưng thực tế là bà H vay tiền ông C, chứ không ai góp vốn và đứng tên chung trên Giấy phép kinh doanh. Hiện nay, bà H chưa trả nợ nên ông C yêu cầu bà H trả nợ gốc 100.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH Vinson trình bày:

Ngày 12/11/2009 Công ty Vinson có ký hợp đồng số 121109 bán cho bà Phạm Thị Mỹ H 01 bộ máy IPL, hiệu Active, model: Crytal - 512 (sx: Israel), trị giá là 20.700 USD. Công ty đã bàn giao máy Crytal - 512 cho bà H vào ngày 06/12/2009 và bà H có thanh toán cho hợp đồng này theo 02 bảng đối chiếu công nợ đính kèm [Bảng 1 cho thời gian từ khi ký đến 20/9/2011; Bảng 2 từ đầu năm 2012 đến 02/01/2014 các bảng chi tiết này đã gửi cho bà H vào từng thời điểm xác nhận công nợ].

Về hợp đồng số 14042011 ngày 14/11/2014 cho máy eMaxtrix, hợp đồng này đã không thực hiện sau khi Công ty đã lắp chạy thử tại Highland Medical Spa nên chi phí phát sinh chi phí vật tư tiêu hao 1.200 USD cho các tip điều trị mà bà H đã sử dụng, khoản chi phí này Vinson đã kê rõ trong bảng đối chiếu công nợ ngày 20/9/2011 gửi cho bà H lúc đó. Tính đến thời điểm hiện nay bà H còn nợ Công ty là 2.868,61 USD. Tại Công văn số 1209/CV-2015 ngày 12/9/2015 Công ty không yêu cầu bà H phải thanh toán dư nợ nêu trên vì công ty đã kết thúc các vấn đề liên quan đến hợp đồng vào năm 2012.

Việc phát sinh hợp đồng số 1211 cũng cho loại máy Crytal - 512 (sx: Israel), trị giá là 23.000 USD là hợp đồng thương thảo lần đầu khi chưa giảm giá Công ty đã có sơ sót là không thu hồi và hủy bỏ hợp đồng này sau khi thực hiện giảm giá và điều chỉnh lại thành hợp đồng 121109 ở trên nên đã gây sự nhầm lẫn và biên bản bàn giao thiết bị chỉ có 01 nội dung duy nhất với số máy đã bàn giao là CL4076. Công ty cam đoan các chi tiết thực hiện hợp đồng 121109 ngày 12/11/2009 là đúng sự thật và đã thực hiện việc mua bán thiết bị với bà H duy nhất một hợp đồng kinh tế này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Trần Hà Lan A trình bày:

Bà và bà H là chỗ quen biết làm ăn, Bà đã chiếm đoạt của bà H 1.304.000.000 đồng vào khoảng thời gian 2008 – 2009, nguồn gốc tiền bà H cho Bà vay thì Bà không biết. Đối với số tiền 1.304.000.000 đồng mà Bản án hình sự sơ thẩm số 34/2014/HSST ngày 29/5/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk buộc bà Lan A phải trả bà H thì bà Lan A chưa thi hành.

Theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá Trung Hải Ban Mê ngày 23/8/2016 thì:

Quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên diện tích 290m² đất tại 57 đường A5, thôn 1, xã Cư Êbur, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A1532413 do UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp ngày 13/8/2007 có giá trị 2.343.1326.000 đồng (quyền sử dụng đất: 838.820.000 đồng; công trình xây dựng: 1.504.316.000 đồng)

Máy Fractional CO2 Laser đã qua sử dụng giá trị 116.000.000 đồng

Máy IPL đã qua sử dụng giá trị 172.000.000 đồng

Quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên diện tích 49,4m² đất tại số 02 Nguyễn Văn Bé, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB783172 do UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp ngày 20/9/2012 có giá trị 2.845.136.800 đồng (quyền sử dụng đất 921.161.800 đồng; công trình xây dựng 1.923.975.000 đồng)

Theo Biên bản định giá ngày 19/01/2021 thì: Diện tích đất 49,4m² tại số 02 Nguyễn Văn Bé theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 783172 do UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp ngày 20/9/2012 có giá trị 4.500.000.000 đồng, giá trị xây dựng là 2.106.564.000 đồng, tổng cộng 6.606.564.000 đồng.

Theo Biên bản định giá ngày 22/6/2021 thì: Diện tích đất 290m² tại số 57 đường A5, thôn 1, xã Cư Êbur có giá thị trường 3.000.000.000đ; tài sản trên đất 885.500.000đ; tổng giá trị nhà và đất là 3.885.500.000 đồng.

Theo Biên bản định giá ngày 22/6/2021 thì: 01 máy Fractional CO2 Laser đã qua sử dụng và 01 máy IPL đã qua sử dụng, cấm không lên điện, không còn giá trị sử dụng nên Hội đồng định giá không định giá được.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 143/2021/HNGĐ-ST ngày 05/11/2021, Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột quyết định:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Ngọc Nh; chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Phạm Thị Mỹ H; chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Thanh K.

[1.1] Đối với tài sản chung và nợ chung: Xác định ông Phan Ngọc Nh và bà Phạm Thị Mỹ H có các tài sản chung và nợ chung như sau:

- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A1532413 do UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp ngày 13/3/2007 cho ông Phan Ngọc Nh và bà Phạm Thị Mỹ H tại số 57 đường A5, thôn 1, xã Cư Êbur, thành phố Buôn Ma Thuột có giá trị 3.885.500.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB783172 do UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp ngày 20/9/2010 cho hộ ông Phan Ngọc Nh và bà Phạm Thị Mỹ H tại số 02 Nguyễn Văn Bé, thành phố Buôn Ma Thuột có giá trị: 6.606.564.000 đồng

- 03 máy móc thiết bị thẩm mỹ là máy Fractional CO2 Laser giá 116.000.000 đồng, máy IPL có giá 172.000.000 đồng và máy Oxyneqry Ehancer giá 130.000.000 đồng, tổng giá trị 03 máy là 418.000.000 đồng.

- Số tiền 100.000.000 đồng do Công ty TNHH thương mại và dịch vụ phát triển PPL trả lại; số tiền 500.000.000 đồng vốn lưu động thành lập Công ty TNHH MTV Cì Na.

- Số tiền 1.304.000.000 đồng mà bà Trần Hà Lan A (tức Trần Thị L) phải trả cho bà Phạm Thị Mỹ H theo Bản án hình sự sơ thẩm số 34/2014/HSST ngày 29/5/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Về nợ chung: Ông Phan Ngọc Nh, bà Phạm Thị Mỹ H nợ ông Lê Thanh K số tiền 456.760.000 đồng (trong đó: nợ gốc là 190.000.000 đồng và 266.760.000

đồng tiền lãi suất) và nợ Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam số tiền 137.809.100 đồng (số tiền này ông Nh đã trả cho Ngân hàng).

[1.2] Tài sản chung và nợ chung được chia như sau:

- Giao cho ông Phan Ngọc Nh quản lý quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A1532413 do Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột cấp ngày 13/3/2007 cho ông Phan Ngọc Nh và bà Phạm Thị Mỹ H, tại số 57 đường A5, thôn 1, xã Cư Êbur, thành phố Buôn Ma Thuột có giá trị 3.885.500.000 đồng. Có tứ cận: Phía Đông giáp thửa đất số 168A; Phía Tây giáp thửa đất 168B; Phía Nam giáp đường liên thôn; Phía Bắc giáp thửa đất số 169;

- Giao cho bà Phạm Thị Mỹ H quản lý quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB783172 do UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp ngày 20/9/2010 cho hộ ông Phan Ngọc Nh và bà Phạm Thị Mỹ H, tại số 02 Nguyễn Văn Bé, thành phố Buôn Ma Thuột có giá trị: 6.606.564.000 đồng. Thửa đất có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đất của Hội liên hiệp khoa học kỹ thuật; Phía Tây giáp lộ giới đường Nguyễn Văn Bé, thành phố Buôn Ma Thuột. Phía Nam giáp đất đường Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố Buôn Ma Thuột;

- Giao cho bà Phạm Thị Mỹ H 03 máy móc thiết bị thẩm mỹ là máy Fractional CO2 Laser giá 116.000.000 đồng và máy IPL có giá 172.000.000 đồng, máy Oxyneqry Ehancer giá 130.000.000 đồng, tổng giá trị 03 máy là 418.000.000 đồng; số tiền 100.000.000 đồng (do Công ty TNHH thương mại và dịch vụ phát triển PPL trả lại); số tiền 500.000.000 đồng (vốn lưu động thành lập Công ty TNHH MTV Ci Na).

Bà Phạm Thị Mỹ H phải có nghĩa vụ bù phần giá trị chênh lệch giá trị tài sản cho ông Phan Ngọc Nh số tiền 2.646.632.000 đồng.

- Đối với phần quyền về tài sản của ông Phan Ngọc Nh, bà Phạm Thị Mỹ H, mỗi người được chia số tiền 652.000.000 đồng và lãi suất theo Bản án hình sự sơ thẩm số 34 ngày 29/5/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, thì ông Nh, bà H có quyền liên hệ với Cơ quan thi hành án dân sự để yêu cầu thi hành án đối với phần tài sản mà mình được hưởng.

Ông Phan Ngọc Nh, bà Phạm Thị Mỹ H có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục liên quan đến cấp quyền sử dụng đất.

* Đối với nợ chung:

- Buộc ông Phan Ngọc Nh có nghĩa vụ trả cho ông Lê Thanh K số tiền 228.380.000 đồng.

- Buộc bà Phạm Thị Mỹ H có nghĩa vụ trả cho ông Lê Thanh K số tiền 228.380.000 đồng.

- Buộc bà Phạm Thị Mỹ H phải trả cho ông Phan Ngọc Nh số tiền 68.904.550 đồng (50% số tiền 137.809.100 đồng mà ông Nh đã trả cho Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam).

[2] Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Ngọc Nh về việc yêu cầu chia giá trị tài sản là Máy thẩm mỹ IPL Crytal 512 trị giá 23.000 USD (tương đương 480.000.000 đồng);

[3] Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện đối với việc chia giá trị tài sản là máy thăm mỹ hiệu eMatrix trị giá 732.375.000 đồng.

[4] Đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam về việc buộc ông Phan Ngọc Nh, bà Phạm Thị Mỹ H trả lại số tiền 136.685.250 đồng.

[6] Về án phí:

- Ông Phan Ngọc Nh được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Phan Ngọc Nh số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.200.000 đồng theo biên lai số AA/2012/24475 ngày 13/6/2014 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Bà Phạm Thị Mỹ H phải chịu 128.494.159 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000 đồng theo biên lai số 27807 ngày 11/12/2014 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, bà H còn phải tiếp tục nộp số tiền 123.494.159 đồng.

- Hoàn trả cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk số tiền 2.423.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 30446 ngày 04/5/2015 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột.

- Hoàn trả cho ông Lê Thanh K số tiền 4.750.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2017/0012302 ngày 18/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk”.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn ghi quyết định về quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15/11/2021 ông Nhân có đơn kháng cáo:

- Đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, xác định tài sản trên thửa đất tại địa chỉ 57 đường A5, thôn 1, xã Cư Êbur là tài sản riêng của ông Nh.

- Đề nghị cấp phúc thẩm giao 1.304.000.000 đồng mà bị cáo Trần Hà Lan A (tức Trần Thị L) phải trả bà H theo quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 34/2014/HSST ngày 29/5/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk cho bà H vì bản án giao cho bà H liên hệ với cơ quan thi hành án để yêu cầu thi hành án, nên đề nghị đưa số tiền 562.000.000 đồng ($\frac{1}{2} \times 1.304.000.000$ đồng) bà H phải trả ông Nh vào số tiền bà H phải thanh toán chênh lệch cho ông Nh.

- Đề nghị cấp phúc thẩm xác định 01 máy IPL Crystal 512 trị giá 23.000 USD là tài sản chung để chia.

- Đối với khoản vay gốc 138.000.000 đồng của Ngân hàng BIDV, ông Nh đã phải trả Ngân hàng cả lãi nên đề nghị cấp phúc thẩm tính lãi buộc bà H cùng ông Nh trả Ngân hàng.

Ngày 15/11/2021, bà H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 02/2022/HNGĐ-PT ngày 25/02/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk quyết định:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Ngọc Nh; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Mỹ H; chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Lê Thanh K.

[1.1] Đối với tài sản chung: Xác định ông Phan Ngọc Nh và bà Phạm Thị Mỹ H có các tài sản chung như sau:

- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A1532413 do UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp ngày 13/3/2007 cho ông Phan Ngọc Nh và bà Phạm Thị Mỹ H tại số 57 đường A5, thôn 1, xã Cư Êbur, thành phố Buôn Ma Thuột có giá trị 3.885.500.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB783172 do UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp ngày 20/9/2010 cho hộ ông Phan Ngọc Nh và bà Phạm Thị Mỹ H tại số 02 Nguyễn Văn Bé, thành phố Buôn Ma Thuột có giá trị: 6.606.564.000 đồng

- 03 máy móc thiết bị thẩm mỹ là máy Fractional CO2 Laser giá 116.000.000 đồng, máy IPL có giá 172.000.000 đồng và máy Oxyneqry Ehancer giá 130.000.000 đồng, tổng giá trị 03 máy là 418.000.000 đồng.

- Số tiền 1.304.000.000 đồng mà bà Trần Hà Lan A (tức Trần Thị L) phải trả cho bà Phạm Thị Mỹ H theo bản án hình sự sơ thẩm số 34/2014/HSST ngày 29/5/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

[1.2] Về nợ:

Bà Phạm Thị Mỹ H còn nợ ông Phan Ngọc Nh số tiền 88.918.550 đồng.

Ông Phan Ngọc Nh còn nợ ông Lê Thanh K số tiền 456.760.000 đồng (trong đó: nợ gốc là 190.000.000 đồng và 266.760.000 đồng tiền lãi suất).

[2] Tài sản chung và nợ chung được chia như sau:

[2.1] Về tài sản chung:

** Giao cho ông Phan Ngọc Nh quản lý, sử dụng các tài sản sau:*

- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A1532413 do UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp ngày 13/3/2007 cho ông Phan Ngọc Nh và bà Phạm Thị Mỹ H, tại số 57 đường A5, thôn 1, xã Cư Êbur, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Trị giá 3.885.500.000 đồng. Thửa đất có tứ cận như sau: Phía Đông giáp thửa đất số 168A; Phía Tây giáp thửa đất 168B; Phía Bắc giáp thửa đất số 169; Phía Nam giáp đường liên thôn.

- 02 thẩm mỹ (máy Fractional CO2 Laser giá 116.000.000 đồng và máy Oxyneqry Ehancer giá 130.000.000 đồng). Tổng giá trị 246.000.000 đồng.

Bà Phạm Thị Mỹ H có nghĩa vụ giao cho ông Phan Ngọc Nh 02 máy thẩm mỹ trên, nếu bà H không giao được bằng hiện vật thì ông Nh có quyền yêu cầu bà H giao bằng giá trị.

- Số tiền 652.000.000 đồng và lãi suất (nếu có) theo Bản án hình sự sơ thẩm số 34 ngày 29/5/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Ông Nh được nhận lại số tiền trên sau khi bà Phạm Thị Mỹ H nhận được từ cơ quan thi hành hoặc từ người phải thi hành án là bà Lan A.

Tổng giá trị tài sản ông Nh được chia là 6.659.132.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản ông Nh được nhận là 4.783.500.000 đồng (Nhà và đất tại xã Cư Êbur, 02 máy thẩm mỹ và số tiền 562.000.000đ).

* Giao cho bà Phạm Thị Mỹ H quản lý, sử dụng các tài sản sau:

- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB783172 do UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp ngày 20/9/2010 cho hộ ông Phan Ngọc Nh và bà Phạm Thị Mỹ H, tại số 02 Nguyễn Văn Bé, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Trị giá: 6.606.564.000 đồng. Thửa đất có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đất nhà số 04 Nguyễn Văn Bé, thành phố Buôn Ma Thuột; Phía Nam giáp đất đường Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố Buôn Ma Thuột; Phía Đông giáp đất của Hội liên hiệp khoa học kỹ thuật; Phía Tây giáp lộ giới đường Nguyễn Văn Bé, thành phố Buôn Ma Thuột.

- Giao cho bà H quản lý, sử dụng một máy IPL trị giá 172.000.000 đồng

- Bà Phạm Thị Mỹ H được chia số tiền 652.000.000 đồng và lãi suất theo bản án hình sự sơ thẩm số 34 ngày 29/5/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Bà H có quyền liên hệ với Cơ quan thi hành án dân sự để yêu cầu thi hành án đối với khoản nợ trên. Sau khi thu được số nợ trên bà H phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phan Ngọc Nh số tiền 652.000.000 đồng cùng lãi suất (nếu có).

Tổng giá trị tài sản bà H được chia là 5.554.932.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà H được nhận là 7.430.564.000 đồng. (Nhà và đất tại số 02 Nguyễn Văn Bé, 01 máy thẩm mỹ và số tiền 652.000.000đ)

Bà Phạm Thị Mỹ H phải có nghĩa vụ bù phần giá trị chênh lệch giá trị tài sản cho ông Phan Ngọc Nh số tiền 1.875.632.000 đồng (7.430.564.000 đồng – 5.554.932.000 đồng).

Ông Phan Ngọc Nh, bà Phạm Thị Mỹ H được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục liên quan đến cấp quyền sử dụng đất.

[2.2] Đối với nợ:

Buộc bà Phạm Thị Mỹ H phải trả cho ông Phan Ngọc Nh số tiền 88.918.550 đồng.

Buộc ông Phan Ngọc Nh có nghĩa vụ trả cho ông Lê Thanh K số tiền 456.760.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Ngọc Nh về việc:

- Yêu cầu chia giá trị tài sản là Máy thẩm mỹ IPL Crytal 512 trị giá 23.000 USD, tương đương số tiền 480.000.000 đồng;

- Số tiền 100.000.000 đồng do Công ty TNHH thương mại và dịch vụ phát triển PPL trả lại;

- Số tiền 500.000.000 đồng vốn lưu động thành lập Công ty TNHH MTV CiNa.

[4] Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện đối với việc chia giá trị tài sản là máy thăm mỏ hiệu eMatrix trị giá 732.375.000 đồng.

[5] Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam về việc buộc ông Phan Ngọc Nh, bà Phạm Thị Mỹ H trả lại số tiền 136.685.250 đồng.

[7] Về án phí:

- Ông Phan Ngọc Nh được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Phan Ngọc Nh số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.200.000 đồng theo biên lai số AA/2012/24475 ngày 13/6/2014 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Bà Phạm Thị Mỹ H phải chịu 113.643.850 đồng tiền án phí chia tài sản. Bà H không phải chịu án phí phúc thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0009747 ngày 26/11/2021 của Chi cục thi hành án thành phố Buôn Ma Thuột và khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 5.000.000 đồng theo biên lai số 27807 ngày 11/12/2014 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, bà H còn phải tiếp tục nộp số tiền 108.343.850 đồng.

- Hoàn trả cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk số tiền 2.423.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 30446 ngày 04/5/2015 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột.

- Hoàn trả cho ông Lê Thanh K số tiền 4.750.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2017/0012302 ngày 18/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk”.

Sau khi xét xử phúc thẩm, ngày 01/4/2022 ông Nh và bà H đều có đơn đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án phúc thẩm.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 57/QĐ-VKS-DS ngày 27/7/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 02/2022/HNGĐ-PT ngày 25/02/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng sửa một phần Bản án phúc thẩm, cụ thể:

1. Cần nhận định sau khi xét xử sơ thẩm, bà H chỉ kháng cáo yêu cầu chia lại giá trị quyền sử dụng đất tại địa chỉ 57A, đường A5 theo tỷ lệ mỗi người có quyền sử dụng 50%, đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm chia giá trị nhà đất tại số 02 Nguyễn Văn Bé theo tỷ lệ mỗi người 50%; tuy nhiên, Tòa án cấp phúc thẩm lại giải quyết chia lại giá trị quyền sử dụng đất tại số 02 Nguyễn Văn Bé cho bà H với tỷ lệ 55% là giải quyết vụ án ngoài nội dung đơn kháng cáo, vi phạm Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự về phạm vi xét xử phúc thẩm. Do đó, đề nghị sửa Bản án phúc thẩm chia giá trị nhà đất tại số 02 Nguyễn Văn Bé cho ông Nh, bà H mỗi người được hưởng 50%.

2. Giao bà H quản lý, sử dụng 03 máy thăm mỹ trị giá 418.000.000 đồng, buộc bà H thanh toán cho ông Nh $\frac{1}{2}$ giá trị là 209.000.000 đồng.

3. Buộc bà H và ông Nh có nghĩa vụ trả ông Lê Thanh K 456.760.000 đồng, mỗi người phải trả 228.380.000 đồng.

4. Nếu cấp giám đốc thẩm chấp nhận toàn bộ quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng thì theo tính toán của Viện Kiểm sát đề nghị Tòa án buộc bà H trả chênh lệch giá trị tài sản cho ông Nh số tiền 2.346.632.000 đồng và đề nghị sửa phần án phí các đương sự phải nộp theo quy định.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 57/QĐ-VKS-DS ngày 27/7/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đối với tài sản là quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BB783172 ngày 20/9/2010 mà UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp cho “hộ ông Phan Ngọc Nh, bà Phạm Thị Mỹ H” tại địa chỉ số 02 Nguyễn Văn Bé, phường Thắng Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột:

Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng: “ Sau khi xét xử sơ thẩm, bà H chỉ kháng cáo yêu cầu chia lại giá trị đất đối với số nhà 57A, đường A5, thôn 1, xã Cư Êbur, thành phố Buôn Ma Thuột theo tỷ lệ 50/50 cho Bà và ông Nh; đồng ý việc chia tài sản nhà đất tại 02 Nguyễn Văn Bé cho Bà và ông Nh theo tỷ lệ 50/50 của bản án sơ thẩm; tuy nhiên bản án phúc thẩm lại giải quyết chia thừa đất 02 Nguyễn Văn Bé cho bà H là 55% giá trị thừa đất và chia cho ông Nh 45% giá trị thừa đất là giải quyết vụ án ngoài nội dung đơn kháng cáo của bà H, vi phạm quy định tại Điều 293 BLTTDS về phạm vi xét xử phúc thẩm”, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm xét thấy tại **Đơn kháng cáo** đề ngày 18/11/2021 bà H ghi: “... tôi kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, để xét xử theo trình tự phúc thẩm nhằm đảm bảo đúng pháp luật”. Ngoài ra, Biên bản phiên tòa phúc thẩm ngày 25/02/2022 ghi lời trình bày của bà H: “... Ngày 20/9/2010, tôi được cấp giấy phép xây dựng căn nhà số 02 Nguyễn Văn Bé. Do đó, đất là tài sản riêng của tôi và không đồng ý chia”. Như vậy, bà H không rút kháng cáo đối với yêu cầu chia quyền sử dụng đất tại số 02 Nguyễn Văn Bé mà bà H không đồng ý chia tài sản này vì cho rằng đó là tài sản riêng của bà H nên Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung kháng cáo này của bà H là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Nh yêu cầu Tòa án xác định đây là tài sản chung của vợ chồng và đề nghị chia theo pháp luật; trong khi bà H không đồng ý với yêu cầu của ông Nh mà cho rằng giá trị xây dựng căn nhà trên đất là tài sản chung của vợ chồng, còn quyền sử dụng đất là tài sản riêng của bà H vì bà H nhận

chuyển nhượng thửa đất này bằng tiền bà H bán nhà 34 Trần Nguyên Hãn là nhà của chồng trước bà H chết để lại cho bà H. Tòa án cấp phúc thẩm xét nhà đất này ông Nh bà H cùng đứng tên nhận chuyển nhượng năm 2009 trong thời kỳ hôn nhân nên xác định là tài sản chung vợ chồng là có căn cứ, đúng pháp luật. Tòa án cấp phúc thẩm xét ông Nh, bà H cùng đứng tên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 02 Nguyễn Văn Bé vào tháng 2/2009; bà H chứng minh được bà H bán nhà đất 34 Trần Nguyên Hãn cho bà Nguyễn Thị Thúy H2 với giá 770.000.000 đồng, tháng 3/2009 nhận cọc 450.000.000 đồng; do đó, xác định công sức tạo dựng quyền sử dụng đất tại số 02 Nguyễn Văn Bé của bà H nhiều hơn của ông Nh nên chia cho bà H 55% giá trị quyền sử dụng đất, chia cho ông Nh 45% giá trị quyền sử dụng đất, còn giá trị căn nhà chia mỗi người $\frac{1}{2}$ là có căn cứ, đúng pháp luật. Vì các lý do trên, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm không chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 57/QĐ-VKS-DS ngày 27/7/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng về phần kháng nghị đề nghị sửa Bản án phúc thẩm theo hướng chia cho ông Nh, bà H mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất tại số 02 Nguyễn Văn Bé.

[2] Đối với 03 máy thẩm mỹ (Fractional CO2 Laser, IPL và Oxyneergy Ehancer):

Ông Nh và bà H đều xác định đây là tài sản chung của vợ chồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H trình bày 03 máy thẩm mỹ là hàng điện tử chỉ có giá trị sử dụng 10 năm, đến nay không còn giá trị sử dụng nên nếu ông Nh vẫn yêu cầu chia thì đề nghị Tòa án giao toàn bộ các máy này cho ông Nh quản lý sử dụng, buộc ông Nh trả giá trị cả 3 máy cho bà H; trong khi đó, ông Nh vẫn đề nghị chia nên Tòa án cấp phúc thẩm xét tổng giá trị 03 máy thẩm mỹ là 418.000.000 đồng (máy Fractional CO2 Laser giá 116.000.000đ, máy IPL giá 172.000.000đ và máy Oxyneergy Ehancer giá 130.000.000 đồng) nên giao cho ông Nh quản lý, sử dụng máy Fractional CO2 và máy Oxyneergy Ehancer có tổng giá trị 246.000.000 đồng; giao cho bà H quản lý, sử dụng máy IPL giá trị 172.000.000 đồng là phù hợp. Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng điểm c khoản 4 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 quy định: “*Phải bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập*” nên cho rằng Tòa án cấp phúc thẩm giao cho ông Nh quản lý, sử dụng 02 máy thẩm mỹ là không tạo điều kiện cho bà H kinh doanh ngành thẩm mỹ là không đúng vì quy định trên nhằm bảo vệ, dành quyền ưu tiên cho người đang có nhu cầu kinh doanh, nhưng thực tế bà H không còn kinh doanh ngành thẩm mỹ; hơn nữa, các máy này không còn giá trị sử dụng. Vì các lý do trên, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm không chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 57/QĐ-VKS-DS ngày 27/7/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng về phần kháng nghị đề nghị sửa Bản án phúc thẩm theo hướng giao cả 3 máy thẩm mỹ cho bà H quản lý, sử dụng và buộc thanh toán giá trị cho ông Nh.

[3] Về trách nhiệm trả nợ gốc và lãi đối với khoản vay ông Lê Thanh K:

Ngày 18/11/2010 ông Nh và bà H ký Hợp đồng tín dụng vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Đắk Lắk, phòng giao dịch Buôn Ma Thuột (viết tắt BIDV) số tiền 750.000.000 đồng. Xét, mặc dù **Giấy vay tiền** ngày 28/11/2012 chỉ mình ông Nh ký vay ông K, nhưng thời điểm này bà H vào Thành phố Hồ Chí Minh mở tiệm Spa, trong khi ngày 20/11/2012 BIDV gửi *Thông báo nợ quá hạn* tính đến ngày 18/11/2012 với nợ gốc 150.000.000 đồng và nợ lãi 33.644.445 đồng; mặt khác, **Giấy vay tiền** ngày 28/11/2012 ghi: “Theo Thông báo nợ quá hạn ngày 20/11/2012 của Ngân hàng Đầu tư và phát triển chi nhánh tỉnh Đắk Lắk, phòng giao dịch Buôn Ma Thuột, thì “tính đến ngày 20-11-2012 theo hợp đồng tín dụng số 01/2010 ký ngày 18-11-2010 giữa ngân hàng và ông Phan Ngọc Nh và bà Phạm Thị Mỹ H, thì ông Nh, bà H còn nợ của ngân hàng số tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng. Nợ lãi trong hạn là 33.644.445 đồng và phạt nợ lãi quá hạn (từ ngày 18-8 đến 18-11-2012) là 5.866.500 đồng. Tổng cộng các khoản đến hạn phải trả là 189.973.792 đồng (số tròn 190 triệu đồng). Để hạn chế lãi quá hạn mà ngân hàng tính trên số nợ gốc còn lại (150%/lãi vay), Nay ông Nh vay của anh K số tiền 190.000.000 đồng để trả ngân hàng” và ngay trong ngày 28/11/2012 ông Nh nộp 190 triệu đồng trả nợ BIDV (có Biên lai nộp tiền). Từ các căn cứ trên, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm xét thấy việc Tòa án cấp phúc thẩm buộc mình ông Nh trả ông K 456.760.000 đồng (gồm tiền vay 190.000.000 đồng và tiền lãi 266.760.000 đồng) là không đúng, ảnh hưởng quyền lợi hợp pháp của ông Nh, nên chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 57/QĐ-VKS-DS ngày 27/7/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng về phần kháng nghị đề nghị sửa Bản án phúc thẩm theo hướng xác định khoản nợ ông K 456.760.000 đồng (gồm nợ gốc 190.000.000 đồng và nợ lãi 266.760.000 đồng) là nợ chung vợ chồng để buộc ông Nh và bà H có trách nhiệm trả nợ ông K.

[4] Đối với số tiền 1.304.000.000 đồng mà Bản án hình sự sơ thẩm số 34 ngày 29/5/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk (bản án có hiệu lực thi hành) buộc bị cáo Trần Hà Lan A (Trần Thị L) phải trả bị hại Phạm Thị Mỹ H:

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án này (vụ án chia tài sản sau khi ly hôn) bà H cho rằng số tiền 1.304.000.000 đồng mà bản án hình sự sơ thẩm số 34/2014/HSST ngày 29/5/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk buộc bị cáo Trần Hà Lan A (tức Trần Thị L) phải trả bị hại Phạm Thị Mỹ H là tiền bà H vay của nhiều người, rồi cho bị cáo Trần Hà Lan A vay lại và bà H đã dùng tiền riêng trả nợ cho những người bà H vay tiền. Trong khi đó, ông Nh trình bày sau khi Trần Hà Lan A không trả tiền cho bà H thì bà H lâm vào cảnh không còn khả năng trả nợ những người bà H đã vay, nên họ kéo đến nhà đòi nợ, do đó ông Nh phải đứng ra vay tiền của Lê Thị Ngọc Ph, Nguyễn Thị Hạnh Th để trả nợ thay bà H. Tại **Đơn đề nghị** ngày 24/02/2022 bà H đề nghị cho ông Nh hưởng 652.000.000 đồng trong số tiền bị cáo Trần Hà Lan A phải thi hành án trả bà H; tuy nhiên, ông Nh không đồng ý với đề nghị của bà H vì cho rằng thời hiệu yêu cầu thi hành Bản án hình sự sơ thẩm số 34/2014/HSST ngày 29/5/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã hết nên ông Nh yêu cầu Tòa án

khấu trừ 652.000.000 đồng vào số tiền bà H được chia tài sản chung của vợ chồng. Xét thấy, Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bố ông Nh, bà H mỗi người được chia 652.000.000 đồng và tiền lãi theo quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 34/2014/HSST ngày 29/5/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk là có căn cứ vì số tiền này cũng là tài sản chung của vợ chồng; tuy nhiên, Bản án hình sự sơ thẩm tuyên bị cáo Trần Hà Lan A phải trả tiền cho bị hại Phạm Thị Mỹ H nên để có thể thi hành án (mặc dù Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng không đề cập nội dung này), cấp giám đốc thẩm xét cần sửa phần tuyên này của Bản án phúc thẩm, cụ thể, cần tuyên: - Nếu còn thời hiệu yêu cầu thi hành Bản án hình sự sơ thẩm số 34 ngày 29/5/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk thì bà H có nghĩa vụ làm đơn yêu cầu Trần Hà Lan A thi hành án trả đủ 1.304.000.000 đồng và tiền lãi để trả ông Nh 652.000.000 đồng và tiền lãi; khi Trần Hà Lan A thi hành trả bà H được khoản tiền nào thì bà H có nghĩa vụ trả ngay cho ông Nh ½; - Nếu hết thời hiệu yêu cầu thi hành Bản án hình sự sơ thẩm số 34 ngày 29/5/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk thì ông Nh có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác yêu cầu bà H trả ông Nh số tiền ông Nh đã vay để trả nợ thay bà H liên quan đến khoản tiền 1.304.000.000 đồng bà H bị Trần Hà Lan A chiếm đoạt.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 337, khoản 5 Điều 343, Điều 347 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 57/QĐ-VKS-DS ngày 27/7/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 02/2022/HNGĐ-PT ngày 25/02/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, cụ thể như sau:

* Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Ngọc Nh (về yêu cầu chia giá trị tài sản là Máy thẩm mỹ IPL Crytal 512 trị giá 23.000 USD, tương đương 480.000.000 đồng; yêu cầu chia 100.000.000 đồng do Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ phát triển PPL trả lại; yêu cầu chia 500.000.000 đồng vốn lưu động thành lập Công ty TNHH MTV Cì Na).

* Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Phan Ngọc Nh yêu cầu chia giá trị máy thẩm mỹ hiệu eMatrix giá 732.375.000 đồng vì ông Nh rút yêu cầu khởi kiện này.

* Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam yêu cầu ông Phan Ngọc Nh và bà Phạm Thị Mỹ H thanh toán số tiền 136.685.250 đồng vì Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam rút yêu cầu này do ông Phan Ngọc Nh đã thanh toán xong.

* Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Ngọc Nh; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Phạm Thị Mỹ H; chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Thanh K:

[1] Xác định ông Phan Ngọc Nh và bà Phạm Thị Mỹ H có các tài sản chung và nợ chung như sau:

Tài sản chung:

- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành A1532413 do UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp ngày 13/3/2007 cho ông Phan Ngọc Nh và bà Phạm Thị Mỹ H tại địa chỉ 57 đường A5, thôn 1, xã Cư Êbur, thành phố Buôn Ma Thuột, có giá trị 3.885.500.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BB783172 do UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp ngày 20/9/2010 cho hộ ông Phan Ngọc Nh và bà Phạm Thị Mỹ H tại địa chỉ số 02 Nguyễn Văn Bé, thành phố Buôn Ma Thuột có giá trị 6.606.564.000 đồng

- 03 máy móc thiết bị thẩm mỹ là máy Fractional CO2 Laser giá 116.000.000 đồng, máy IPL giá 172.000.000 đồng và máy Oxyneqry Ehancer giá 130.000.000 đồng, tổng giá trị 03 máy là 418.000.000 đồng.

- Số tiền 1.304.000.000 đồng mà Trần Hà Lan A (tức Trần Thị L) phải trả bà Phạm Thị Mỹ H theo quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 34/2014/HSST ngày 29/5/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Nợ chung: Nợ ông Lê Thanh K 456.760.000 đồng (trong đó nợ gốc là 190.000.000 đồng và lãi 266.760.000 đồng)

[2] Chia tài sản chung như sau:

[2.1] Giao cho ông Phan Ngọc Nh quản lý, sử dụng:

- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành A1532413 do UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp ngày 13/3/2007 cho ông Phan Ngọc Nh và bà Phạm Thị Mỹ H tại địa chỉ 57 đường A5, thôn 1, xã Cư Êbur, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk có giá trị 3.885.500.000 đồng. Thửa đất có tứ cận như sau: Phía Đông giáp thửa đất số 168A; Phía Tây giáp thửa đất 168B; Phía Bắc giáp thửa đất số 169; Phía Nam giáp đường liên thôn.

- 02 thẩm mỹ (máy Fractional CO2 Laser giá 116.000.000 đồng và máy Oxyneqry Ehancer giá 130.000.000 đồng), tổng giá trị 246.000.000 đồng. Bà Phạm Thị Mỹ H có nghĩa vụ giao cho ông Phan Ngọc Nh 02 máy thẩm mỹ trên, nếu bà H không giao được bằng hiện vật thì ông Nh có quyền yêu cầu bà H giao bằng giá trị.

[2.2] Giao cho bà Phạm Thị Mỹ H quản lý, sử dụng:

- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BB783172 do UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp ngày 20/9/2010 cho hộ ông Phan Ngọc Nh và bà Phạm Thị Mỹ H, tại địa chỉ số 02 Nguyễn Văn Bé, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk có giá trị 6.606.564.000 đồng. Thửa đất có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đất nhà số 04 Nguyễn Văn Bé, thành phố Buôn Ma Thuột; Phía Nam giáp đất đường Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố Buôn Ma Thuột; Phía Đông giáp đất của Hội liên hiệp khoa học kỹ thuật; Phía Tây giáp lộ giới đường Nguyễn Văn Bé, thành phố Buôn Ma Thuột.

- Một máy IPL giá trị 172.000.000 đồng

[2.3] Đối với khoản tiền 1.304.000.000 đồng và tiền lãi mà Bản án hình sự sơ thẩm số 34/2014/HSST ngày 29/5/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk buộc bị cáo Trần Hà Lan A trả bị hại Phạm Thị Mỹ H thì:

- Nếu còn thời hiệu yêu cầu thi hành Bản án này thì bà H có nghĩa vụ làm đơn yêu cầu Trần Hà Lan A thi hành án trả đủ 1.304.000.000 đồng và lãi để thanh toán cho ông Nh 652.000.000 đồng và lãi (nếu có); khi Trần Hà Lan A thi hành trả bà H được khoản tiền nào thì bà H có nghĩa vụ trả ngay cho ông Nh $\frac{1}{2}$;

- Nếu hết thời hiệu yêu cầu thi hành Bản án hình sự sơ thẩm số 34 ngày 29/5/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk thì ông Nh có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác yêu cầu bà H trả ông Nh số tiền ông Nh đã vay để trả nợ thay bà H liên quan đến khoản tiền 1.304.000.000 đồng bị cáo Trần Hà Lan A chiếm đoạt từ bà H.

[3] Buộc bà Phạm Thị Mỹ H và ông Phan Ngọc Nh có nghĩa vụ trả ông Lê Thanh K số tiền 456.760.000 đồng (phần bà H phải trả 228.380.000 đồng, phần ông Nh phải trả 228.380.000 đồng).

[4] Giá trị tài sản chung vợ chồng ông Nh được chia 6.659.132.000 đồng, giá trị tài sản chung vợ chồng bà H được chia 5.554.932.000 đồng; Tổng giá trị tài sản giao cho ông Nh là 4.783.500.000 đồng (3.885.500.000đ + 246.000.000đ + 652.000.000đ); tổng giá trị tài sản giao cho bà H là 7.430.564.000 đồng (6.606.564.000đ + 172.000.000đ + 652.000.000đ) nên buộc bà Phạm Thị Mỹ H có nghĩa vụ trả chênh lệch giá trị tài sản cho ông Phan Ngọc Nh số tiền 1.875.632.000 đồng (7.430.564.000đ – 5.554.932.000đ).

[5] Ông Phan Ngọc Nh, bà Phạm Thị Mỹ H được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục liên quan đến cấp quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[6] Về chi phí tố tụng:

- Ông Phan Ngọc Nh phải chịu 3.000.000 đồng; bà Phạm Thị Mỹ H phải chịu 2.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (đã nộp và chi xong).

- Ông Phan Ngọc Nh phải chịu 11.590.000 đồng chi phí thẩm định giá do Công ty cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Trung tại Đắk Lắk thực hiện (đã nộp và chi xong).

- Bà Phạm Thị Mỹ H phải chịu 14.000.000 đồng chi phí thẩm định giá do Công ty cổ phần Thẩm định giá Trung Hải Ban Mê thực hiện (đã nộp và chi xong)

[7] Về án phí:

- Ông Phan Ngọc Nh được miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm nên hoàn trả ông Phan Ngọc Nh số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.200.000 đồng theo

Biên lai thu số AA/2012/24475 ngày 13/6/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Bà Phạm Thị Mỹ H phải chịu 113.643.850 đồng án phí sơ thẩm, không phải chịu án phí phúc thẩm; khấu trừ vào số tiền 5.000.000 đồng bà H đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai thu số 27807 ngày 11/12/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột và khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng bà H đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 0009747 ngày 26/11/2021 của Chi cục Thi hành án thành phố Buôn Ma Thuột thì bà H còn phải tiếp tục nộp 108.343.850 đồng.

- Hoàn trả Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk số tiền 2.423.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 30446 ngày 04/5/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột.

- Hoàn trả ông Lê Thanh K số tiền 4.750.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số AA/2017/0012302 ngày 18/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[8] Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng xét xử giám đốc thẩm ra quyết định.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
 - TAND tỉnh Đắk Lắk;
 - TAND thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk;
 - Chi cục Thi hành án dân sự TP Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (để thi hành);
 - Các đương sự (theo địa chỉ);
 - Lưu: Phòng GDKT I (03 bản); Phòng HC-TP;
- Tiểu hồ sơ vụ án.

TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Kim Nhân